

NGHỊ QUYẾT

Về thu ngân sách nhà nước, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG
KHOÁ XXII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/ 2015

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 11/12/2016 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 11/12/2016 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 11/12/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về thu ngân sách nhà nước, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 12/12/2019 của UBND Thành phố Hà Giang về thu NSNN trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 và Báo cáo thẩm tra số 231/BC-HĐND

ngày 13/12/2019 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND Thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu NSNN trên địa bàn Thành phố Hà Giang, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 561.555 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa: **560.555 triệu đồng.**
- Thu viện trợ, huy động, đóng góp: **1.000 triệu đồng.**

2. Thu, chi ngân sách địa phương năm 2019.

a. Tổng thu NSDP được hưởng: 412.295 triệu đồng, gồm:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: **289.038 triệu đồng.**
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: **123.257 triệu đồng.**

b. Chi ngân sách địa phương: 412.295 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách: **403.194 triệu đồng.**
- Chi chương trình mục tiêu: **8.101 triệu đồng.**
- Chi viện trợ, huy động, đóng góp: **1.000 triệu đồng.**

(chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân Thành phố giao cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Giang tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Giang khoá XXII - Kỳ họp thứ 11 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020.

Nơi nhận :

- T.Tr HĐND Tỉnh;
- UBND Tỉnh;
- Công báo Tỉnh Hà Giang;
- Sở Tài chính;
- T.Tr Thành uỷ;
- T.Tr HĐND Thành phố;
- UBND Thành phố;
- UBMTTQ Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố khoá XXII;
- Các phòng ban, đơn vị TP;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm văn hóa TT&DL TP;
- Lưu VT, TC- KH./.

CHỦ TỊCH



Trần Mạnh Lợi

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị Quyết số **15** /NQ-HĐND ngày **19** tháng 12 năm 2019 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020	
			Tỉnh giao	Thành phố giao
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	365.683	410.295	412.295
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	326.317	287.038	289.038
1	Thu NSDP hưởng 100%	200.837	188.664	190.664
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	117.280	97.374	97.374
4	Thu viện trợ huy động đóng góp	8.200	1.000	1.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	33.620	123.257	123.257
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	28.534	115.156	115.156
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.086	8.101	8.101
III	Thu kết dư	1.339		
IV	Thu chuyển nguồn năm trước sang	4.407		
B	TỔNG CHI NSDP	359.937	410.295	412.295
I	Tổng chi cân đối ngân sách	344.651	401.194	403.194
1	Chi đầu tư phát triển	52.795	71.706	71.706
2	Chi thường xuyên	285.196	321.622	321.622
3	Dự phòng ngân sách	6.660	7.866	7.866
3	Chi từ nguồn vượt thu NS năm 2020 trong đó 50% tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, 50% chi đầu tư cơ sở vật chất	2.000		2.000
II	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	0		
III	Chi các chương trình mục tiêu	5.086	8.101	8.101
1	Chi các CTMTQG	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0
3	Bổ sung có mục tiêu kinh phí SN thực hiện các chế độ chính sách	5.086	8.101	8.101
IV	Chi viện trợ, huy động, đóng góp	8.200	1.000	1.000

DỰ TOÁN THU THEO LĨNH VỰC NĂM 2020(Kèm theo Nghị Quyết số **15** /NQ-HĐND ngày **19** tháng 12 năm 2019 của HĐND Thành phố)

STT	Nội dung	Dự toán Giao năm 2020
a	b	2
A	TỔNG THU NSNN (I+II)	561.555,0
I	Thu nội địa (1+2)	560.555,0
1	Thu thuế và phí	555.355,0
a	Thu từ thuế và phí do thành phố thực hiện (1..+16)	466.850,0
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0,0
	- Thuế TNDN	
	- Thuế Tài nguyên	
	- Thuế GTGT	
	- Lệ phí Môn bài	
	- Tiền chậm nộp	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.650,0
	- Thuế TNDN	1.232,0
	- Thuế Tài nguyên	
	- Thuế GTGT	2.418,0
	- Thuế TTĐB	
	- Tiền chậm nộp	0,0
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập	800,0
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh (DN ngoài quốc doanh DN cục QL)	2.470,0
	- Thuế TNDN	
	- Thuế Tài nguyên	
	- Thuế GTGT	2.470,0
5	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh (DN ngoài quốc doanh chi cục QL)	79.000,000
	- Thuế TNDN	11.000,0
	- Thuế Tài nguyên	2.200,0
	- Thuế GTGT	62.630,0
	- Thuế TTĐB	60,0
	- Tiền chậm nộp	3.110,0
6	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh (hộ công thương nghiệp)	19.500,0
	- Thuế GTGT	18.935,0

STT	Nội dung	Dự toán Giao năm 2020
a	b	2
	- Thuế TTĐB	540,0
	- Thuế tài nguyên	25,0
	- Tiền chậm nộp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	14.500,0
8	Lệ phí trước bạ	43.000,0
9	Thu phí, lệ phí	4.000,0
	- Phí BVMT đối với khai thác KS	650,0
	- Lệ phí môn bài	2.000,0
	- Phí, lệ phí khác	1.350,0
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
11	Thuế sử dụng đất phi NN	300,0
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500,0
13	Thu tiền sử dụng đất	291.500,0
	Tỉnh quản lý	256.500,0
	Thành phố quản lý	35.000,0
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
15	Thu từ hoạt động XSKT	7.450,0
	- Thuế GTGT	3.061,0
	- Thuế TTĐB	4.389,0
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	180,0
	- TW cấp phép	
	- Tỉnh cấp phép	180,0
b	NHIỆM VỤ THU VP CỤC THUẾ	88.505,000
	- Thuế Tài nguyên	275,0
	- Thuế GTGT	88.218,0
	- Phí BVMT đối với khai thác KS	12,0
2	Thu khác ngân sách	5.200,0
	- Thu phạt vi phạm ATGT	2.000,0
	- Phạt VPHC do cơ quan thuế thực hiện	1.000,0
	- Thu biện pháp tài chính	2.200,0
II	Thu viện trợ huy động đóng góp	1.000,0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị Quyết số **15** /NQ-HĐND ngày **19** tháng 12 năm 2019 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	b	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	359.937	412.295	52.358	115%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	346.651	403.194	56.543	116%
I	Chi đầu tư phát triển	52.795	71.706	18.911	136%
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	5.800	5.800	0	100%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	34.010	60.650	26.640	178%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.810	5.256	1.446	138%
4	Chi từ nguồn SNGT + QLHC	9.175			
5	Nguồn ngân sách tỉnh	0			
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu (đối ứng thực hiện các dự án ODA)			0	
II	Chi thường xuyên	285.196	321.622	36.426	113%
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	146.322	155.854	9.532	107%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	150	70	-80	47%
III	Dự phòng ngân sách	6.660	7.866	1.206	118%
IV	Chi từ nguồn vượt thu NS trong đó: 50% tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, 50% chi đầu tư cơ sở vật chất	2.000	2.000	0	100%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.086	8.101	3.015	159%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		0	
III	Bổ sung có mục tiêu kinh phí SN thực hiện các chế độ chính sách	5.086	8.101	3.015	159%
1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.	129	130	1	101%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	b	1	2	3=2-1	4=2/1
2	Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.	3.207	6.412	3.205	200%
3	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/NĐ-CP.	571	215	-356	38%
4	Chính sách ưu tiên đối HS mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 của chính phủ.	349	422	73	121%
5	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	61	61	0	100%
6	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội.	89	41	-48	46%
7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT.	680	720	40	106%
8	Hỗ trợ KP thực hiện nhiệm vụ QPAN trên địa bàn xã biên giới, xã trọng điểm về QPAN		100	100	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
E	CHI VIÊN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	8.200	1.000	-7.200	12%